



**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành Quy định về giá nhà xây**  
**dựng mới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

- Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;  
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;  
Căn cứ Nghị định số 61/CP ngày 05/7/1994 của Chính phủ, về việc mua bán và kinh doanh nhà ở;  
Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ, về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;  
Căn cứ Thông tư số 05/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ Xây dựng, hướng dẫn việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;  
Căn cứ Thông tư số 03/2008/TT-BXD ngày 25/01/2008 của Bộ Xây dựng, hướng dẫn điều chỉnh dự toán xây dựng công trình;  
Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 420/TTr-SXD ngày 22/4/2008,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.**

Ban hành theo Quyết định này Quy định về giá nhà xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Giá nhà mới xây dựng tại thành phố Buôn Ma Thuột áp dụng theo quy định này, giá nhà mới trên địa bàn của các huyện còn lại tính bằng giá nhà tại thành phố Buôn Ma Thuột nhân với hệ số điều chỉnh của mỗi huyện.

**Điều 2.**

Giá nhà xây dựng mới trên đây áp dụng cho các trường hợp sau:

- Làm căn cứ để bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước;
- Làm căn cứ để tính bồi thường thiệt hại về nhà ở, nhà làm việc, nhà kho;
- Làm căn cứ để tính lệ phí trước bạ đối với nhà ở và công trình xây dựng;

- Làm căn cứ để xác định giá trị nhà ở, nhà làm việc, nhà kho của các cơ quan, doanh nghiệp Nhà nước khi đánh giá, bàn giao và cổ phần hóa theo quy định của Nhà nước;

- Làm căn cứ để định giá nhà trong việc phục vụ công tác thi hành án, xét xử của Tòa án.

### **Điều 3.**

Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì và phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tổ chức thực hiện, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này về UBND tỉnh.

### **Điều 4.**

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký ban hành;

Quyết định này thay thế Quyết định số 35/2006/QĐ-UBND ngày 09/8/2006 của UBND tỉnh về giá nhà xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Buôn Ma Thuột và các xã, phường, thị trấn; thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:** ✓

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy ( B/c);
- TT HĐND tỉnh ( B/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Bộ Xây dựng ( B/c);
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh ( B/c);
- Vụ pháp chế - Bộ XD;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ TP;
- Công báo tỉnh; TT tin học;
- Website của tỉnh;
- Sở Tư pháp; Báo Đắk Lắk;
- Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh;
- Lưu VT,NC,NL,TH,TM,VX,CN,(CH.300)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lữ Ngọc Cư**

**QUY ĐỊNH VỀ GIÁ NHÀ XÂY DỰNG MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2008/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2008 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

**Chương I. GIÁ NHÀ XÂY DỰNG MỚI TẠI THÀNH PHỐ BUỒN MA THUỘT**

**Điều 1.** Quy định giá nhà xây dựng mới trên địa bàn Thành phố Buôn Ma Thuột bao gồm các loại nhà ở, nhà kho, nhà làm việc và khách sạn, nhà nghỉ như sau:

T T	KẾT CẤU CHÍNH CỦA NHÀ	ĐƠN GIÁ
<b>A</b>	<b>TRƯỜNG HỢP NHÀ Ở XÂY BẰNG GẠCH THỦ CÔNG:</b>	
<b>I</b>	<b>NHÀ Ở 1 TẦNG</b>	<b>Đồng /m<sup>2</sup> sử dụng</b>
1	Móng xây đá hộc, tường xây gạch, nền láng Xi măng, trần ván, mái lợp: + Tôn thiếc + Tôn Fibrôximăng + Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	1.290.058 1.282.917 1.348.965
2	Móng xây đá hộc, tường chung xây gạch, nền láng Xi măng, trần ván, mái lợp: + Tôn thiếc + Tôn Fibrôximăng - Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	1.032.046 1.026.334 1.079.172
3	Móng xây đá hộc, vách đóng ván, khung cột gỗ, nền láng Xi măng, trần ván, mái lợp : + Tôn thiếc + Tôn Fibrôximăng + Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	1.192.055 1.185.997 1.257.260
4	Móng xây đá hộc, tường xây gạch + gỗ kết hợp, nền láng Xi măng, trần ván, mái lợp: + Tôn thiếc + Tôn Fibrôximăng + Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	1.049.651 1.041.890 1.085.937
5	Nhà sàn dân tộc, sàn ván dày 3 cm, không đóng trần, mái lợp: + Tôn thiếc + Tôn Fibrôximăng + Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	934.932 928.996 949.493
6	Móng xây đá hộc, tường xây gạch, nền láng Xi măng, trần ván, có sênô mặt đứng, mái lợp: + Tôn thiếc + Tôn Fibrôximăng + Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	1.531.511 1.524.334 1.536.241
7	Nhà ở 1 tầng: Mái bằng, kết cấu khung cột bê tông chịu lực, nền láng xi măng, tường xây gạch	2.213.090
<b>II</b>	<b>NHÀ Ở 2 TẦNG TRỞ LÊN</b>	<b>Đồng/m<sup>2</sup> sử dụng</b>
1	Móng xây đá hộc, hệ khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây gạch, nền láng Xi măng, sàn lầu bê tông cốt thép, mái lợp: + Mái bằng (Mái bê tông cốt thép) + Tôn thiếc + Tôn Fibrôximăng	1.937.482 1.461.835 1.464.501

	+ Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	1.474.073
2	Móng xây đá hộc, tường xây gạch chịu lực, nền láng Xi măng, sàn lầu bằng gỗ (gác lững không đóng trần), mái lợp: + Tôn thiếc + Tôn Fibrôximăng + Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	1.419.240 1.403.374 1.476.648
3	Nhà mái bằng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che xây gạch, nền lát gạch Ceramic, tường bả matít sơn nước.	2.794.321
4	Nhà mái bằng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che xây gạch, nền lát gạch Ceramic, tường không bả matít sơn nước.	2.678.070
5	Trường hợp đối với nhà xây 2 tầng trở lên có sử dụng phần mái bằng tầng trên cùng xây thêm làm phòng riêng và dùng để che phần cầu thang .	580.156
<b>B</b>	<b>TRƯỜNG HỢP NHÀ Ở XÂY BẰNG GẠCH TUYNEL :</b>	
<b>I</b>	<b>NHÀ Ở 1 TẦNG</b>	<b>Đồng/m<sup>2</sup> sử dụng</b>
1	Móng xây đá hộc, tường xây gạch, nền láng Xi măng, trần ván, mái lợp: + Tôn thiếc + Tôn Fibrôximăng + Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	1.323.015 1.315.874 1.381.922
2	Móng xây đá hộc, tường xây gạch, nền láng Xi măng, trần ván, có sênô mặt đứng, mái lợp: + Tôn thiếc + Tôn Fibrôximăng + Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	1.592.717 1.585.540 1.597.446
3	Móng xây đá hộc, tường xây gạch chịu lực, nền láng Xi măng, sàn lầu bằng gỗ (gác lững không đóng trần), mái lợp: + Tôn thiếc + Tôn Fibrôximăng + Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	1.488.227 1.472.361 1.545.635
4	Nhà ở 1 tầng: Mái bằng, kết cấu khung cột bê tông chịu lực, nền láng xi măng, tường xây gạch:	2.265.402
<b>II</b>	<b>NHÀ Ở 2 TẦNG TRỞ LÊN</b>	<b>Đồng/m<sup>2</sup> sử dụng</b>
1	Móng xây đá hộc, hệ khung bê tông cốt thép chịu lực, tường xây gạch, nền láng Xi măng, sàn lầu bê tông cốt thép, mái lợp: + Mái bằng (Mái bê tông cốt thép) + Tôn thiếc + Tôn Fibrôximăng + Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	1.983.638 1.520.554 1.523.219 1.544.035
2	Nhà mái bằng, khung bê tông cốt thép chịu lực, tường bao che xây gạch, nền lát gạch Ceramic, tường bả matít sơn nước.	2.854.127
<b>C</b>	<b>PHẦN ĐƯỢC CỘNG THÊM HOẶC TRỪ ĐI CHO CÁC TRƯỜNG HỢP SAU:</b>	<b>Đồng/m<sup>2</sup></b>
1	<b>Cộng thêm :</b> + Lát gạch hoa 200x200 cho mỗi m <sup>2</sup> là: + Lát gạch Ceramic 300x300 cho mỗi m <sup>2</sup> là: + Lát gạch Ceramic 400x400 cho mỗi m <sup>2</sup> là:	56.796 71.693 99.523

	+ Lát gạch Ceramic 500x500 cho mỗi m <sup>2</sup> là:	133.234
	+ Lát đá Granit cho mỗi m <sup>2</sup> là:	158.206
	+ Đóng trần vân nhóm III:	53.893
	+ Sơn tường (không bả matít)	24.030
2	<b>Trừ đi :</b> + Không đóng trần vân nhóm IV + Đóng trần nhựa Lambris + Đóng trần tôn lạnh + Đóng trần tấm thạch cao	266.573 187.040 172.658 7.512
<b>D</b>	<b>NHÀ GỖ</b>	<b>Đồng/m<sup>2</sup> sử dụng</b>
1	Nhà kết cấu gỗ chịu lực 2 tầng nhóm IV, vách ván, sàn gỗ nhóm IV. Trần vân nhóm IV. Nền láng vữa XM mác 50. Móng bó hệ xây gạch ống, mái lợp tôn thiếc	774.246
2	Nhà kết cấu gỗ chịu lực 2 tầng nhóm IV, vách ván, sàn gỗ nhóm V. Trần vân nhóm V. Nền láng vữa XM mác 50. Móng bó hệ xây gạch ống, mái lợp tôn thiếc	733.772
<b>E</b>	<b>NHÀ Ở TẠM</b>	<b>Đồng/m<sup>2</sup> sử dụng</b>
1	Móng xây đá hộc bỏ nền xung quanh, nhà khung gỗ chịu lực, vách ván bao che nhóm IV, nền đất, không đóng trần, mái lợp: + Tôn thiếc + Tôn Fibrôximăng + Ngói 22 viên/m <sup>2</sup> + Giấy dầu + Mái tranh	671.312 676.830 732.292 523.660 493.790
2	Xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ xé chịu lực nhóm IV, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp: + Tôn thiếc + Tôn Fibrôximăng + Ngói 22 viên/m <sup>2</sup> + Giấy dầu + Mái tranh	601.691 587.043 642.504 433.873 405.681
3	Không xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ xé chịu lực nhóm IV, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp: + Tôn thiếc + Tôn Fibrôximăng + Ngói 22 viên/m <sup>2</sup> + Mái tranh	564.870 550.222 605.684 369.214
4	Xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp: + Tôn thiếc + Tôn Fibrôximăng + Ngói 22 viên/m <sup>2</sup> + Giấy dầu + Mái tranh	474.735 469.853 515.549 355.746 329.015
5	Không xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp: + Tôn thiếc	437.915

	Tôn Fibrôximăng	433.033
	+ Ngói 22 viên/m <sup>2</sup>	478.729
	+ Giấy dầu	318.926
	+ Mái tranh	292.548
6	Xếp đá học xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VIII. Nền đất, không đóng trần, mái lợp: - Tôn thiếc + Tôn Fibrôximăng + Ngói 22 viên/m <sup>2</sup> + Giấy dầu + Mái tranh	428.097 423.215 468.911 309.108 283.248
7	Không xếp đá học xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VIII. Nền đất, không đóng trần, mái lợp: + Tôn thiếc + Tôn Fibrôximăng + Ngói 22 viên/m <sup>2</sup> + Giấy dầu + Mái tranh	391.277 386.395 432.091 272.288 246.781
8	Đối với nhà tạm, trường hợp có lán nền nhà bằng vữa xi măng mác 50 đánh màu (không có lớp đá 4x6) thì được cộng thêm:	20.199
<b>F</b>	<b>NHÀ KHO</b>	<b>Đồng/m<sup>2</sup> xây dựng</b>
1	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Hệ khung cột BTCT; Vẽ kèo thép chịu lực, xà gỗ thép. hệ khung mái tiền chế giả Tiệp. Mái lợp tôn sóng vuông. Cửa đi sắt xếp. Cửa sổ bằng khung sắt kính cố định. Tường xây gạch ống VXM mác 7. Cấu kiện bằng thép sơn chống rỉ. Nền nhà đổ bê tông cốt thép mác 200 lưới thép D12. Toàn bộ nhà quét vôi. Trong đó đã bao gồm : + Chi phí khác = ( Gxl sau thuế x 3,72%)	1.992.454 60.607
2	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Hệ khung cột BTCT; Vẽ kèo thép chịu lực, xà gỗ thép. Mái lợp tôn sóng vuông. Cửa đi sắt xếp. Cửa sổ bằng khung sắt cố định. Tường xây gạch ống tuynel VXM mác 50. Cấu kiện bằng thép sơn chống rỉ. Nền nhà đổ BTCT mác 150. Toàn bộ nhà quét vôi. Trong đó đã bao gồm : + Chi phí khác = ( Gxl sau thuế x 4,54%)	1.370.993 59.540
3	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Hệ khung cột BTCT. Móng xây đá học VXM mác 50. Vẽ kèo gỗ nhóm III. Mái lợp tôn sóng tròn. Cửa đi, sổ Panô nhóm IV Xà gỗ, dầm trần bằng gỗ nhóm IV. Tường xây gạch ống VXM mác 50. Nền láng vữa XM mác 75 dày 20 đánh màu bằng XM nguyên chất. Hành lang đóng trần ván Lambrì nhóm III. Toàn bộ nhà quét vôi. Trong đó đã bao gồm : + Chi phí khác = ( Gxl sau thuế x 6,4%)	1.351.338 81.283
4	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Hệ khung chịu lực chính bằng khung thép tiền chế. Móng bằng bê tông cốt thép. Mái lợp tôn sóng vuông. Cửa đi sắt xếp. Cửa sổ bằng khung sắt kính cố định. Tường xây gạch ống tuynel VXM mác 50. Cấu kiện bằng thép sơn chống rỉ. Nền nhà đổ bê tông cốt thép mác 200. Toàn bộ nhà quét vôi. Trong đó đã bao gồm : + Chi phí khác = ( Gxl sau thuế x 4,7%)	1.379.431 50.072

5	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Hệ khung kèo chịu lực bằng thép, xà gỗ thép hình. Móng bằng bê tông cốt thép. Mái lợp tôn sóng vuông. Cửa đi sắt xếp. Cửa sổ bằng khung sắt cố định. Tường xây gạch ống VXM mác 50. Cấu kiện bằng thép sơn chống rỉ. Nền nhà láng VXM mác 75 dày 20 đánh màu. Toàn bộ nhà quét vôi. Trong đó đã bao gồm : + Chi phí khác = ( Gxl sau thuế x 4,08%)	1.913.302 75.003
<b>G</b>	<b>NHÀ LÀM VIỆC</b>	
1	<b>Nhà làm việc cấp IV - 1 tầng</b>	<b>Đồng/m<sup>2</sup> xây dựng</b>
1	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 01 tầng. Móng, khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc. Tường xây gạch ống thủ công VXM mác 50. Xà gỗ, dầm trần gỗ nhóm IV. Mái lợp tôn thiếc sóng tròn. Cửa đi, cửa sổ Panô kính nhóm III. Trần đóng ván ép sơn nước. Mặt trước có sân. Nền láng VXM mác 50 dày 20 đánh màu bằng xi măng nguyên chất. Toàn bộ nhà quét vôi. Trong đó đã bao gồm : + Chi phí khác = ( Gxl sau thuế x 5,5%) + Phần điện = ( Gxl sau thuế x 2,83%) - Phần nước = ( Gxl sau thuế x 2,58%)	1.990.947 98.731 53.595 48.861
2	Trường hợp được cộng thêm, ( trừ ) đi:	<b>Đồng/m<sup>2</sup> xây dựng</b>
	- Đóng trần tấm nhựa Lambris - Đóng trần ván Lambris gỗ nhóm III đánh vecni - Lát nền gạch hoa 20x20 VXM mác 50 - Lát nền gạch Trung Quốc 30x30 VXM mác 50 - Lát nền gạch Ceramic 30x30 VXM mác 50 - Lát nền gạch Ceramic 40x40 VXM mác 50 - Lát nền gạch Ceramic 50x50 VXM mác 50 - Mái lợp bằng tôn sóng vuông dày 0,4mm - Cửa đi, cửa sổ kính khung sắt Việt Nam, kính Trung Quốc	-11.048 147.678 54.765 96.544 109.939 128.928 163.381 43.152 44.164
<b>II</b>	<b>Nhà làm việc cấp IV - 02 tầng</b>	<b>Đồng/m<sup>2</sup> sử dụng</b>
1	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 02 tầng. Móng, khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc. Tường xây gạch ống tuynel VXM mác 50. Xà gỗ, dầm trần gỗ nhóm IV. Mái lợp tôn thiếc sóng tròn. Cửa đi, cửa sổ Panô kính nhóm III. Trần đóng ván ép sơn nước. Mặt trước có sân. Nền láng VXM mác 50 dày 20 đánh màu bằng xi măng nguyên chất. Toàn bộ nhà quét vôi. Trong đó đã bao gồm : -- Chi phí khác = ( Gxl sau thuế x 5,88%) + Phần điện = ( Gxl sau thuế x 3,19%) + Phần nước = ( Gxl sau thuế x 2,94%)	2.640.323 138.605 79.617 73.377
2	Trường hợp được cộng thêm :	<b>Đồng/m<sup>2</sup> sử dụng</b>
	- Đóng trần tấm nhựa Lambris - Đóng trần ván Lambris gỗ nhóm III đánh vecni - Lát nền gạch hoa 20x20 VXM mác 50 - Lát nền gạch Trung Quốc 30x30 VXM mác 50 - Lát nền gạch Ceramic 30x30 VXM mác 50 - Lát nền gạch Ceramic 40x40 VXM mác 50 - Lát nền gạch Ceramic 50x50 VXM mác 50 - Mái lợp bằng tôn sóng vuông dày 0,4mm - Mái lợp ngói Đồng Tâm 10v/m <sup>2</sup> - Cửa đi, cửa sổ kính khung sắt Việt Nam, kính Trung Quốc	-5.292 88.872 51.028 88.170 109.317 128.376 162.952 30.098 37.526 63.267

	- Cửa đi, cửa sổ kính khung nhôm Đài Loan, kính Trung Quốc	118.419
	- Bả tường Ma tít và Sơn Nippon	122.144
<b>III</b>	<b>Nhà làm việc cấp IV - 03 tầng</b>	<b>Đồng/m<sup>2</sup> sử dụng</b>
1	Nhà tiêu chuẩn cấp IV, 03 tầng. Móng, khung cột bê tông cốt thép. Móng tường xây đá hộc. Tường xây gạch ống tuynel VXM mác 50. Xà gỗ, dầm trần gỗ nhóm IV. Mái lợp tôn thiếc sóng tròn. Cửa đi, cửa sổ Panô kính nhóm III. Trần đóng ván ép sơn nước. Mặt trước có sênô. Nền láng VXM mác 50 dày 20 đánh màu bằng xi măng nguyên chất. Toàn bộ nhà quét vôi. Trong đó đã bao gồm : - Chi phí khác = ( Gx. sau thuế x 7,26%) + Phần điện = ( Gxl sau thuế x 3,71%) + Phần nước = ( Gxl sau thuế x 3,43%)	2.917.091 185.123 101.470 93.811
2	Trường hợp được cộng thêm. ( trừ ) đi:	<b>Đồng/m<sup>2</sup> sử dụng</b>
	- Đóng trần tấm nhựa Lambris	-5.361
	- Đóng trần ván Lambri gỗ nhóm III đánh vecni	90.031
	- Lát nền gạch hoa 20x20 VXM mác 50	51.693
	- Lát nền gạch Trung Quốc 30x30 VXM mác 50	89.319
	- Lát nền gạch Cêramíc 30x30 VXM mác 50	110.742
	- Lát nền gạch Cêramíc 40x40 VXM mác 50	130.049
	- Lát nền gạch Cêramíc 50x50 VXM mác 50	165.076
	- Mái lợp bằng tôn sóng vuông dày 0,4mm	30.491
	- Mái lợp ngói Đồng Tâm 10v/m <sup>2</sup>	38.015
	- Cửa đi, cửa sổ kính khung sắt Việt Nam, kính Trung Quốc	63.267
	- Cửa đi, cửa sổ kính khung nhôm Đài Loan, kính Trung Quốc	118.419
	- Bả tường Ma tít và Sơn Nippon	123.736
<b>H</b>	<b>KHÁCH SẠN, NHÀ NGHỈ</b>	<b>Đồng/m<sup>2</sup> sử dụng</b>
1	Khách sạn loại 3 sao	3.362.337
2	Khách sạn loại 2 sao	3.046.788
3	Khách sạn loại 1 sao	2.329.335
4	Khách sạn chưa xếp hạng; Nhà nghỉ	1.863.468

( Mức giá trên đây đã bao gồm thuế giá trị gia tăng )

## Chương II: GIÁ NHÀ XÂY DỰNG MỚI TẠI CÁC HUYỆN

**Điều 2.** Giá nhà xây dựng mới tại các huyện được tính bằng được tính bằng giá nhà tại thành phố Buôn Ma Thuột nhân với hệ số điều chỉnh của mỗi huyện.

**Điều 3.** Bảng quy định hệ số điều chỉnh giá nhà ở, nhà tạm, nhà kho, nhà làm việc so với giá nhà xây dựng mới tại thành phố Buôn Ma Thuột:

### 1. Nhà ở, nhà tạm:

- Huyện Krông Păk:	0.960
- Huyện Krông Ana:	0.961
- Huyện Cư Kuin, huyện Buôn Đôn:	0.964
- Huyện Ea Kar:	0.970
- Huyện Krông Bông:	0.972
- Huyện Ea H'leo; huyện Cư M'gar:	0.974
- Huyện Lắk:	0.979
- Huyện Krông Buk:	0.981
- Huyện M'Đrăk:	0.985
- Huyện Krông Năng:	0.998



- Huyện Ea Súp:	1.010
<b>2. Nhà kho:</b>	
- Huyện Krông Păk:	1.002
- Huyện Krông Ana:	1.006
- Huyện Cư Kuin, huyện Krông Bông, huyện Buôn Đôn, huyện Krông Năng :	1.007
- Huyện Ea Kar:	1.008
- Huyện Cư M'gar:	1.009
- Huyện Krông Buk:	1.010
- Huyện Lắk:	1.012
- Huyện M'Đrăk, huyện Ea H'leo:	1.014
- Huyện Ea Súp:	1.023
<b>3. Nhà làm việc:</b>	
- Huyện Krông Păk:	1.000
- Huyện Krông Ana:	1.003
- Huyện Cư Kuin, huyện Buôn Đôn:	1.004
- Huyện Ea Kar:	1.008
- Huyện Cư M'gar, huyện Krông Bông :	1.010
- Huyện Ea H'leo:	1.011
- Huyện Krông Buk:	1.013
- Huyện Lắk:	1.015
- Huyện M'Đrăk:	1.019
- Huyện Krông Năng, huyện Ea Súp:	1.029

*LR*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lữ Ngọc Cư**

